TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2018/DS-PT
Ngày: 27/02/2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLPT - DS ngày 09 tháng 01 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2017/DS – ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2017/QĐ – PT ngày 02 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Đào Văn C, sinh năm 1961,

2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1966,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đào Văn C: Ông Đào Công H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Trần Thị Thanh B, sinh năm 1957,

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Võ Sĩ N, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 04/5/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng luật sư Chiến Ly, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập:*

1. Phạm Văn T, sinh năm 1967,

2. Nguyễn Văn Minh T, sinh năm 1976,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Đào Văn C và Nguyễn Thị T.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Đào Văn C và Nguyễn Thị T cùng trình bày:

Vào năm 1998, vợ chồng ông bà có cầm cho bà Trần Thị Thanh B phần đất có diện tích 780,6 m^2 (theo đo đạc thực tế diện tích là 760,5 m^2) thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre với giá 07 chỉ vàng 24K, cầm cố không có thời hạn, hai bên chỉ thỏa thuận khi nào ông bà có đủ số vàng trên thì sẽ chuộc lại. Năm 2007, bà B bơm cát lên bờ trồng dừa, ông bà có ngăn cản nhưng bà B vẫn tiếp tục làm, sự việc đó ông bà không báo với chính quyền địa phương. Năm 2014, ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên, cũng vào năm này ông bà đề nghị bà B cho ông bà chuộc lại phần đất trên với giá 07 chỉ vàng 24K và hỗ trợ tiền bơm cát là 10.000.000 đồng thì bà B không đồng ý và cho rằng phần đất này ông bà đã bán cho bà B rồi. Nay ông bà yêu cầu bà Trần Thị Thanh B phải trả lại cho ông bà phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế diện tích là 760,5m^2, thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông bà đồng ý giao lại cho bà B 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Trần Thị Thanh B trình bày:

Vào năm 1997, bà có nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 780,6 m^2, đất thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre với giá 07 chỉ 3,8 phân vàng 24K của vợ chồng ông C và bà T. Lúc chuyển nhượng có làm giấy tờ, ông C ký tên với tư cách là bên bán, mỗi bên giữ một bản nhưng hiện nay đã thất lạc do bão. Sau khi nhận đất, bà bắt đầu vào canh tác. Năm 2002, bà có bơm cát, lên bờ trồng dừa, lúc đó ông C và bà T không có ngăn cản. Hiện nay bà đã trồng cây dừa trên toàn bộ phần đất này đến nay đã có trái và hưởng huê lợi. Theo yêu cầu của ông C, bà T xin được chuộc lại phần đất trên thì bà không đồng ý. Bà B có yêu cầu phản tố yêu cầu phía ông C, bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, công nhận phần đất nói trên cho bà.

Mặt khác, trên phần đất này bà B có dùng một phần đất làm lối đi chung cho nhiều hộ gia đình bên trong sử dụng ra lộ công cộng. Phần lối đi này nhiều hộ dân cùng đi đã có hùn tiền đổ đan và công sức cải tạo thành lối đi chung. Nếu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà B thì bà B vẫn đồng ý dành lối đi này là lối đi chung cho nhiều hộ gia đình ra đường công cộng. Trường hợp Tòa án không không nhận hợp đồng, bà B có yêu cầu phía nguyên đơn phải trả tiền lại cho bà với giá thị trường đối với phần đất và bồi thường chi phí bơm cát, lên bờ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 83/2016/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thanh B về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T với bà Trần Thị Thanh B đối với phần đất nêu trên tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH001046 diện tích là 780,6m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/11/2014.

Công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 760,5 m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích là 780,6m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G,

tỉnh Bến Tre, do ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/11/2014) là của bà Trần Thị Thanh B, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 158, tờ bản đồ số 15

- Phía Nam giáp thửa 147, tờ bản đồ số 15

- Phía Đông giáp thửa 157, tờ bản đồ số 15

- Phía Tây giáp thửa 131, tờ bản đồ số 15

(Có họa đồ kèm theo)

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật.

Về phần hoa màu trên đất gồm có dừa trên 06 năm: 25 cây; cau mới trồng 06 cây; cau chưa trái 07 cây; chuối 15 bụi; kiểng đều là của bà Trần Thị Thanh B.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 55/2017/DS – PT ngày 28/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2016/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện G.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện G giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 121/2017/DS – ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 đã tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Văn C và Nguyễn Thị T đối với bị đơn Trần Thị Thanh B về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản là quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đào Văn C, bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thanh B.

Công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 760,5 m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất số BV 455311 cấp ngày 03/11/2014 cho ông Đào Văn C, bà Nguyễn Thị T có diện tích là 780,6m^2 thuộc

thửa 148, tờ bản đồ số 15) thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Thanh B, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 158, tờ bản đồ số 15, cạnh 2-3 dài 27.29 m;

- Phía Nam giáp thửa 147, tờ bản đồ số 15, cạnh 4-1 dài 27.69 m;

- Phía Đông giáp thửa 157, tờ bản đồ số 15, cạnh 3-4 dài 28.14 m;

- Phía Tây giáp thửa 131, tờ bản đồ số 15, cạnh 1-2 dài 27.28 m.

(Có họa đồ kèm theo)

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật.

Bà Trần Thị Thanh B được toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản, hoa màu trên đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/11/2017 nguyên đơn ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc bà Trần Thị Thanh B trả lại cho nguyên đơn phần đất thửa số 148, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 21/11/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G kháng nghị yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T. Buộc bà B giao trả cho ông C, bà T phần đất cầm cố có diện tích 760,5 m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông C, bà T bồi thường cho bà B giá trị cây trồng 38.210.000 đồng, tiền công sức lên bờ, tiền bơm cát.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C, bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Phần đất tranh chấp là nguyên đơn cầm đất cho bị đơn. Bị đơn cho rằng đã ra chính quyền làm thủ tục sang tên nhưng do cần đợi đổi sổ mới làm thủ tục được là không phù hợp vì không có quy định nào của pháp luật quy định như vậy. Giấy bán đất bị đơn giữ mà cho rằng sau bão mất thì cũng không có căn cứ nào xác

định đất tranh chấp do nguyên đơn đã chuyển nhượng cho bị đơn. Những người làm chứng cho bị đơn cũng chỉ là nghe nói lại việc bán đất, không ai trực tiếp chứng kiến việc mua bán. Do nguyên đơn nghèo nên mới cầm cố đất cho bị đơn, nay đã có khả năng chuộc lại, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại đất tranh chấp, nguyên đơn sẽ trả lại cho bị đơn công sức bồi đắp đất và giá trị cây trồng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Giấy bán đất bị đơn đã làm mất nhưng có những người làm chứng trình bày là có biết sự việc bán đất. Ông Phấn là địa chính xã cũng xác nhận là có sự việc chuyển nhượng đất nhưng do đợi làm thủ tục đổi sổ thì mới làm thủ tục chuyển nhượng, đây là chủ trương chung của xã nên hiện nay bà B vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông C, bà T, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T. Buộc bà B giao trả cho ông C, bà T phần đất cầm cố có diện tích 760,5 m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông C, bà T bồi thường cho bà B giá trị cây trồng 38.210.000 đồng, tiền công sức lên bờ, tiền bơm cát.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C, bà T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế diện tích là 760,5m^2, thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là của ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T. Theo ông C và bà T thì ông bà cầm cố phần đất này cho bà Trần Thị Thanh B với giá 07 chỉ vàng 24K vào năm 1998. Còn bà B cho rằng phần đất này là của bà B chuyển nhượng lại của vợ chồng ông C, bà T vào năm 1997. Cả hai bên đều không còn giấy tờ chứng minh. Theo hồ sơ thể hiện, các ông bà Phạm Văn T, Trương Thị P, Lê Văn H, Nguyễn Văn Minh T đều làm chứng là có nghe biết việc chuyển nhượng đất giữa ông C và bà B. Theo ông Nguyễn Văn P (công chức địa chính xã) xác

nhận là ông C và bà B đến Ủy ban nhân dân xã H để xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P hỏi đất này như thế nào thì ông C nói đã bán cho bà B. Các chứng cứ khác như việc bà B lên bờ, bơm cát ông C không có hành vi ngăn cản. Chứng cứ là tại biên bản hòa giải ngày 03/02/2015 ông M – trưởng Công an xã xác nhận: Theo xác minh địa phương cho biết vụ việc này là mua bán (vì số vàng tương đương giá trị mua số đất trên theo thời điểm đó là 07 chỉ vàng 24K). Do đó, có căn cứ xác định có việc chuyển nhượng đất.

[2] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C, bà T và bà B không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật nhưng bà B đã cải tạo đất, trồng cây lâu năm. Do đó, theo điểm b.2, b.3 mục 2.3 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng này không bị vô hiệu. Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp. Kháng cáo của ông C, bà T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Ông C và bà T thuộc diện hộ nghèo nên miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 121/2017/DS – ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 697, 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Văn C và Nguyễn Thị T đối với bị đơn Trần Thị Thanh B về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản là quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đào Văn C, bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thanh B.

3. Công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 760,5 m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất số BV 455311 cấp ngày 03/11/2014 cho ông Đào Văn C, bà Nguyễn Thị T có diện tích là 780,6m^2 thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 15) thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Thanh B, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 158, tờ bản đồ số 15, cạnh 2-3 dài 27.29 m;

- Phía Nam giáp thửa 147, tờ bản đồ số 15, cạnh 4-1 dài 27.69 m;

- Phía Đông giáp thửa 157, tờ bản đồ số 15, cạnh 3-4 dài 28.14 m;

- Phía Tây giáp thửa 131, tờ bản đồ số 15, cạnh 1-2 dài 27.28 m.

(Có họa đồ kèm theo)

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4. Chi phí tố tụng: 2.713.000 đồng (hai triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng) nguyên đơn phải chịu và đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T được miễn nộp. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông C, bà T số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004161 ngày 07/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị Thanh B không phải nộp. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà B số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004768 ngày 03/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T được miễn án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông C số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013696 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà T số

tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013697 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng